

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên doanh nghiệp : Công ty cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh
2. Mã chứng khoán : FCS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, TP.HCM
4. Điện thoại : (028) 3967 2060
5. Fax : (028) 3967 2022
6. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Huỳnh Thị Phụng
7. Loại thông tin công bố: Thông tin định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 và Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II/2023

9. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/7/2023 tại địa chỉ [www.foodcosa.vn](http://www.foodcosa.vn) (Mục QUAN HỆ CỔ ĐÔNG).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTLKCKVN-CNTP.HCM;
- Lưu: VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Thị Phụng

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.295.516.863</b>	<b>26.899.576.685</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.744.420.537</b>	<b>9.875.580.044</b>
1. Tiền	111		11.744.420.537	9.875.580.044
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.227.078.187</b>	<b>4.408.937.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.764.731.181	657.035.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.362.813.502	40.887.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.361.478.232	972.959.791
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.907.070)	(29.907.070)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		2.767.962.342	2.767.962.342
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.434.017.141</b>	<b>10.929.230.864</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.434.017.141	11.073.095.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(143.864.370)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.890.000.998</b>	<b>1.685.828.150</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272.603.041	185.958.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180.563.379	196.015.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.436.834.578	1.303.854.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>686.925.748.541</b>	<b>691.350.451.975</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>662.943.403.278</b>	<b>668.837.467.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		94.304.573.108	100.085.528.042
- Nguyên giá	222		618.078.613.627	621.485.631.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(523.774.040.519)	(521.400.103.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		568.638.830.170	568.751.939.014
- Nguyên giá	228		574.850.451.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.211.621.623)	(6.098.512.779)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.700.500</b>	<b>5.700.500</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18.448.651.752</b>	<b>16.744.896.250</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.173.942.177)	(2.877.697.679)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.527.993.011</b>	<b>5.762.388.169</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.527.993.011	5.762.388.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>723.221.265.404</b>	<b>718.250.028.660</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>661.443.231.071</b>	<b>656.972.884.707</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.629.876.071</b>	<b>88.430.529.707</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.415.290.218	26.691.800.354
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		428.724.751	38.720.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		298.493.242	171.945.353
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.044.419.940	24.967.955.109
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.000.000.000	673.242.425
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.540.347.920	34.984.266.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>567.813.355.000</b>	<b>568.542.355.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		567.813.355.000	568.542.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.778.034.333</b>	<b>61.277.143.953</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>61.778.034.333</b>	<b>61.277.143.953</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(193.359.965.667)	(193.860.856.047)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(193.860.856.047)	(193.967.247.599)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		500.890.380	106.391.552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>723.221.265.404</b>	<b>718.250.028.660</b>

Người lập biểu

*Ph*

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

*Phuong*

Huỳnh Thị Phương



**Đoàn Quang Long**

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2023

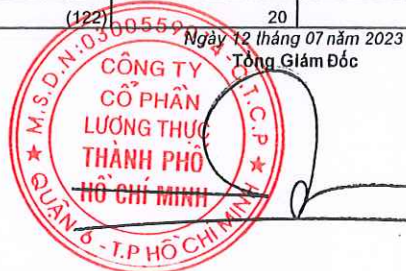
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113.622.073.982	99.663.013.399	202.219.139.162	193.636.497.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>113.622.073.982</b>	<b>99.663.013.399</b>	<b>202.219.139.162</b>	<b>193.636.497.123</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		97.371.411.249	83.275.125.189	169.368.858.592	161.760.468.169
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>16.250.662.733</b>	<b>16.387.888.210</b>	<b>32.850.280.570</b>	<b>31.876.028.954</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.393.645	604.475	29.800.299	26.620.976
7. Chi phí tài chính	22		(1.309.169.391)	394.760.676	(918.601.242)	785.051.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1.763.160.736	2.629.873.535	3.151.865.474	6.153.803.190
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.685.083.867	16.857.714.522	31.517.384.351	33.942.854.880
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24)</b>	<b>30</b>		<b>(875.018.834)</b>	<b>(3.493.856.048)</b>	<b>(870.567.714)</b>	<b>(8.979.059.916)</b>
12. Thu nhập khác	31		1.108.111.480	411.438.291	1.420.472.996	2.526.082.045
13. Chi phí khác	32		19.227.272	28.380.249	49.014.902	28.380.252
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.088.884.208</b>	<b>383.058.042</b>	<b>1.371.458.094</b>	<b>2.497.701.793</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>213.865.374</b>	<b>(3.110.798.006)</b>	<b>500.890.380</b>	<b>(6.481.358.123)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>213.865.374</b>	<b>(3.110.798.006)</b>	<b>500.890.380</b>	<b>(6.481.358.123)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		8	(122)	20	(254)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		8	(122)	20	(254)

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương



Đoàn Quang Long

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2-2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223.274.044.990	217.646.557.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(210.699.782.327)	(182.516.935.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.873.547.292)	(7.351.063.936)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.344.722.791	3.314.448.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.647.669.925)	(32.328.049.510)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.397.768.237</b>	<b>(1.235.042.781)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		471.000.000	2.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>471.000.000</b>	<b>2.700.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.868.768.237</b>	<b>(1.232.342.781)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.875.580.044	2.417.368.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		72.256	(213.235)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.744.420.537</b>	<b>1.184.812.028</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương



Ngày 12 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Đoàn Quang Long

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thực TP.HCM hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016; Do đăng ký điều chỉnh mã ngành kinh doanh xăng dầu nên được cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 03 tháng 04 năm 2019. Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04 tháng 04 năm 2023 về việc bổ sung, sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh và thay đổi giấy tờ pháp lý cá nhân của đại diện pháp luật Công ty.

- Vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày 30/06/2023: 294.500.000.000 đồng
- Vốn thực góp đến 30/06/2023: 255.138.000.000 đồng
- Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu , hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

01 năm

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác
  - Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh
  - Cty Cổ phần Phú Tam Khôi
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - Xi nghiệp Lương thực Cửu Long
  - Xi nghiệp Lương thực Saigon Satake
  - Xi nghiệp Lương thực Mỹ Thời
  - Xi nghiệp Lương thực Thời An
  - Xi nghiệp Lương thực Phúc Lộc
  - Xi nghiệp Lương thực Tri Tôn
  - Xi nghiệp Lương thực Thanh An
  - CN Foodcomart Sài Gòn
  - CN Foodcomart Tây Ninh
  - CN Foodcomart ĐăkNong

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31./12/ ).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh Nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài Chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo. Phù hợp tình hình hoạt động của Công ty.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### a) Chứng khoán kinh doanh;

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

#### 20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm :Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán; và hàng bán bị trả lại

#### 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xác định giá vốn hàng bán tương ứng cùng kỳ với ghi nhận doanh thu và tuân thủ theo chế độ và chuẩn mực kế toán về giá vốn hàng bán của qui định hiện hành

#### 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Được ghi nhận chi phí phát sinh liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; nếu không đáp ứng điều kiện là chi phí tính thuế theo quy định của luật thuế thì được ghi nhận là chi phí kế toán ; và được mở theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

##### 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

##### 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

Công ty cổ phần Acecook	115.175.027					
Phải thu khác	12.387.375	-29.907.070	9.907.606	-29.907.070		
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)						
- Ký cược, ký quỹ;						
<b>Cộng</b>	<b>2.361.478.232</b>	<b>-29.907.070</b>	<b>972.959.791</b>	<b>-29.907.070</b>		
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Đến 30/06/2023</b>		<b>Đầu năm</b>			
- Hàng thiếu kiểm kê tại điểm bán si 1060 Âu Cơ, Q. Tân Bình	2.767.962.342					

<b>6. Nợ xấu</b>		<b>Đến 30/06/2023</b>		<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị dự phòng</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị dự phòng</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>29.907.070</b>	<b>29.907.070</b>	<b>0</b>	<b>29.907.070</b>	<b>29.907.070</b>	<b>0</b>
- Bà Nguyễn Thị Xuân Trang	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	0
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola	24.907.070	24.907.070	0	24.907.070	24.907.070	0

<b>7. Hàng tồn kho:</b>		<b>Đến 30/06/2023</b>		<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		
- Hàng đang đi trên đường;	0		0			
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.048.654.834	0	2.429.317.666	-143.864.370		
- Công cụ, dụng cụ;	265.759.566		319.749.967			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;						
- Thành phẩm;	2.447.161.358	0	12.863.572	0		
- Hàng hóa;	9.672.441.383		8.311.164.029			
- Hàng hóa gửi đi bán	0		0			
<b>Cộng</b>	<b>14.434.017.141</b>	<b>0</b>	<b>11.073.095.234</b>	<b>-143.864.370</b>		

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

	<b>Đến 30/06/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;	0	0
- XD/CB;	5.700.500	5.700.500
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trì	5.700.500	5.700.500
<b>Cộng</b>	<b>5.700.500</b>	<b>5.700.500</b>



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	398.596.849.695	192.212.881.966	14.051.274.406	13.252.946.077	3.371.679.213	621.485.631.357
- Mua trong năm			0		0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản				0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			2.173.832.702	832.905.000	0	3.006.737.702
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bán giao	400.280.028					400.280.028
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối năm</b>	398.196.569.667	192.212.881.966	11.877.441.704	12.420.041.077	3.371.679.213	618.078.613.627
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
<b>Số dư đầu năm</b>	321.436.880.308	170.108.819.526	14.051.274.406	12.861.237.346	2.941.891.729	521.400.103.315
- Khấu hao trong năm	3.190.486.999	2.408.207.790		82.962.888	69.650.902	5.751.308.579
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			2.173.832.702	832.905.000	0	3.006.737.702
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bán giao	370.633.673					370.633.673
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối năm</b>	324.256.733.634	172.517.027.316	11.877.441.704	12.111.295.234	3.011.542.631	523.774.040.519
<b>Giá trị còn lại</b>						0
- Tại ngày đầu năm	77.159.969.387	22.104.062.440	0	391.708.731	429.787.484	100.085.528.042
- Tại ngày cuối năm	73.939.836.033	19.695.854.650	0	308.745.843	360.136.582	94.304.573.108

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.605.883.579

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	572.155.015.221	0	0	2.695.436.572	0	574.850.451.793
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do nợ phải kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối năm</b>	572.155.015.221	0	0	2.695.436.572	0	574.850.451.793
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
<b>Số dư đầu năm</b>	3.403.076.207	0	0	2.695.436.572	0	6.098.512.779
- Khấu hao trong năm	113.108.844	0	0	0	0	113.108.844
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối năm</b>	3.516.185.051	0	0	2.695.436.572	0	6.211.621.623
<b>Giá trị còn lại</b>						0
- Tại ngày đầu năm	568.751.939.014	0	0	0	0	568.751.939.014
- Tại ngày cuối năm	568.638.830.170	0	0	0	0	568.638.830.170

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

2.635.436.572

(\*) Đến thời điểm 30/06/2023, Tài sản vô hình tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.155.015.221 đồng. Trong đó có 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.855.000 đồng. Ngày 12/03/2018, Bộ tài chính có văn bản số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy ( cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là : 119.323.400.000 đồng, nằm trong tổng số 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là : 561.416.855.000 đồng). Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2023 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bán giao nên chưa ghi giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong năm						

13. Chi phí trả trước	Đến 30/06/2023	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	272.603.041	185.958.369
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	272.603.041	185.958.369
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.112.500	1.243.255
+ Cước phí internet		1.416.670
+ Chi phí bảo trì phần mềm	10.112.498	11.387.080
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	80.257.727	20.236.116
+ Chi phí bảo hiểm	81.706.057	136.183.741
+ Chi phí khác	48.414.259	15.491.507
b) Dài hạn	5.527.993.011	5.762.388.169
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	5.527.993.011	5.762.388.169
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	120.903.726	204.965.582
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
+ Chi phí thuê đất của XN Cửu Long	562.500	937.500
+ Chi phí khác	82.363.277	77.324.578
+ Lợi thế kinh doanh (1)	577.163.437	668.294.506
+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)	4.747.000.071	4.810.866.003
<b>Cộng</b>	<b>5.800.596.052</b>	<b>5.948.346.538</b>

(1): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần ( 01/09/2016 ) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

(2): Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian thuê là 49 năm. Năm 2023 là năm thuê thứ 12

14. Vay và nợ thuê tài chính	Đến 30/06/2023		Tăng	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	trong kỳ		Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	900.000.000		0	0	900.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	900.000.000				900.000.000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>				<b>900.000.000</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Đến 30/06/2023		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
<b>Cộng</b>	...	...	...	...

#### 15. Trái phiếu phát hành

15.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Đến 30/06/2023			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>Cộng</b>	...	...	...	...	...	...

#### 15.2. Trái phiếu chuyển đổi

16. Phải trả người bán	Đến 30/06/2023	Đầu năm
a) ngắn hạn	26.415.290.218	26.691.800.354
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA-Thăng Long- XN Kinh doanh xăng dầu	1.274.680.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	778.886.604	2.330.076.740
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	24.361.723.614	24.361.723.614

(3) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoảng 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018 Bộ Tài Chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bán giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tại thời điểm 31/03/2023 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bán giao. Nên chưa điều chỉnh sổ sách kế toán.

(4) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tạm tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tạm tăng nợ phải trả khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Đến 30/06/2023	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	1.000.000.000	673.242.425
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>961.492.425</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả	Đến 30/06/2023	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đến 30/06/2023	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đến 30/06/2023	Đầu năm

23. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	255.138.000.000						-193.967.247.599		61.170.752.401
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							106.391.552		106.391.552
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-193.860.856.047	0	61.277.143.953
Số dư đầu năm nay	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-193.860.856.047	0	61.277.143.953
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							500.890.380		500.890.380
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-193.359.965.667	0	61.778.034.333

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Đến 30/06/2023	Đầu năm
- Cổ phần Nhà nước ( Tổng Công ty LTMN 59,78%)	152.509.000.000	152.509.000.000
- Cổ phần người lao động trong DN: 1,36%	3.490.860.000	3.490.860.000
- Cổ phần của Nhà đầu tư: 38,86%	99.138.140.000	99.138.140.000
<b>Cộng</b>	<b>255.138.000.000</b>	<b>255.138.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đến 30/06/2023	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp đầu năm	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

- d. Cổ tức  
đ. Cổ phiếu

	Đến 30/06/2023	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
- Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3.936.200	3.936.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	3.936.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	25.513.800
+ Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	24.962.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VNĐ/ Cổ phiếu

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phần vốn nhà nước số tiền 39,362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHDCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bất thường về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận

**23. Nguồn kinh phí**

	Đến 30/06/2023	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

**24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	Đến 30/06/2023	Đầu năm
--	----------------	---------

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

a. Tài sản đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp chờ bàn giao

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có một số tài sản chờ bàn giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần ( 01/09/2016 ) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VNĐ	Khấu hao lũy kế VNĐ	Giá trị còn lại VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	0
03	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	<b>Tổng</b>	<b>43.374.658.243</b>	<b>43.111.189.186</b>	<b>263.469.057</b>

b) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

c) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

d) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

**Đến 30/06/2023**

- Đồng Euro 154,53

e) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

f) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**25. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
-------------------------	-------------------------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay Năm trước

IX. Những thông tin khác

I. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;

- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất. Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m<sup>2</sup>, tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại khi có quyết định sẽ nộp về nhà nước theo quy định

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này.

Tuy nhiên, không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty CP Lương thực TPHCM tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty tiếp tục theo dõi và có báo cáo cụ thể với Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan: xem báo cáo hợp nhất theo qui định của Tổng công ty Lương thực miền Nam ( Chủ sở hữu nắm cổ phần chi phối)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): số đầu năm là số dư tại thời điểm 31/12/2021 chuyển sang

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

- Ngày 31/03/2015 là thời điểm làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp

- Từ ngày 01/04/2015 đến 31/08/2016 : thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần

- Từ ngày 01/09/2016 đến nay Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0300559014 do sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu cho Công ty cổ phần với Vốn điều lệ : 294.500.000.000 đồng, ngày 03/04/2019 cấp lần thứ 16 do đăng ký điều chỉnh mã kinh doanh xăng dầu. Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, căn cứ theo Nghị Quyết số 02/NQ-LT-ĐHĐCĐ ngày 29/9/2017 của HĐQT, Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần ( 01/09/2016) đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 255.138.000.000 đồng (Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh).

7. Số liệu trên Báo cáo tài chính này đến ngày công bố thông tin vẫn chưa được cơ quan quản lý nhà nước cấp bổ sung giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ 255.138.000.000 đồng

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương



Đoàn Quang Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LƯƠNG THỰC TP. HỒ CHÍ MINH**  
Số: 207/TCKT-LT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

V/v: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất  
kinh doanh quý 2/2023 của Công ty cổ phần  
Lương Thực TP. Hồ Chí Minh.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về giải trình kết quả kinh doanh lãi trong báo cáo quyết toán quý 2/2023. Công ty Cổ phần Lương thực TP. Hồ Chí Minh kính báo cáo về một số nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh Công ty lãi, cụ thể như sau:

**1) Về tình hình chung**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn trong tình trạng thiếu hụt vốn lưu động, do đó Công ty đã tạm thời tạm dừng khai thác triệt để các nguồn lực hiện có và tạm dừng các nguồn thu tốt nhất trong ngắn hạn. Mặt khác, một trong những tình hình thực trạng khó khăn của Công ty là: đang phải gánh chịu khoản khấu hao; định phí lớn; chi phí người lao động ...

Với quyết tâm bám sát thực tế các chỉ tiêu kế hoạch đã đăng ký với chủ sở hữu và trình Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; vì vậy Ban điều hành Công ty đã tìm ra nhiều giải pháp khả thi để tiếp tục triển khai thực hiện, trong đó: đã đánh giá, phân loại một số giải pháp cấp bách cần phải thực hiện ngay và giải pháp trong thời gian tới nhằm mục tiêu phấn đấu phải đạt kết quả tối ưu nhất. Theo đó, từng đơn vị trực thuộc của Công ty đã tích cực trong hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ, gia công... Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng từng bước đi vào ổn định. Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực và đã có lãi.

**2/ Về kết quả kinh doanh của Công ty quý 2 năm 2023.**

Theo báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 thì kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh lãi: 213.865.374 đồng (so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2021 lỗ: 3.110.798.006 đồng, thì số giảm lỗ là: 3.324.663.380 đồng).

**3/ Về nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023.**

Theo Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty (sau thuế TNDN) của Công ty lãi : 213.865.374 đồng (so với quý 2 năm 2022 lỗ: 3.110.798.006 đồng) thì công ty đã khắc phục lỗ và có lãi. Mặc dù, trong quý 2 năm 2023, tình hình tài chính Công ty vẫn còn rất khó khăn, vốn lưu động vẫn luôn âm và chưa được sự hỗ trợ vốn từ tổ chức nào. Để thực hiện kế hoạch 2023, Công ty đã bám sát mục tiêu không chạy theo doanh thu mà tập trung vào hiệu quả kinh doanh của các mặt hàng (gạo, hàng công nghệ phẩm ...), hoạt động khai thác dịch vụ, gia công sản xuất đã bù đắp được chi phí.

Bên cạnh đó những giải pháp bộ máy tổ chức hoạt động và tài chính như định biên lại nhân sự; khoản quỹ lương cho các bộ phận và sắp xếp lại thang bảng lương theo năng suất lao động; điều chỉnh cắt giảm tối đa các khoản chi phí khác. Dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty quý 2 năm 2023 có lãi và giảm lỗ so với quý 2/2022 là 3.324.663.380 đồng, cụ thể như sau:

- Lãi từ kinh doanh gạo do cung ứng 2000 tấn gạo cho Tổng Cty LTMN-CTy CP: 149.198.478 đồng.
- Giảm chi phí chi trả trợ cấp mất việc làm: 920.537.625 đồng.
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính: 1.703.755.502 đồng
- Giảm các khoản chi phí khác : 551.171.775 đồng.

Tóm lại, với kết quả đạt được trong quý 2 năm 2023 như hiện nay, Công ty đã rất cố gắng và nỗ lực thực hiện các giải pháp để nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh như: đẩy mạnh cũng cố mua bán các mặt hàng gạo, xăng dầu, công nghệ phẩm... mà công ty đang có nhiều lợi thế. Tiếp tục tăng cường tạm dừng khai thác dịch vụ, triệt để giảm chi phí, chống lãng phí. Công ty sẽ cố gắng duy trì kết quả kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- P. CNTT&TT;
- Lưu: VT, TCKT (02b). Lan.

